

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Thông tư số 17/2020/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2020
ban hành Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu
cho người khuyết tật

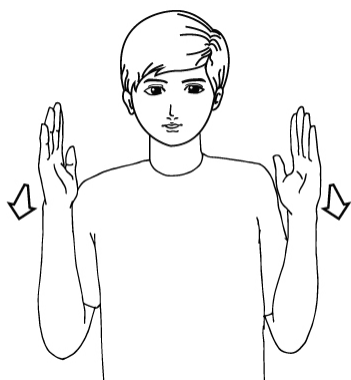
QUY ĐỊNH

Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BGDĐT
 ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

(Tiếp theo Công báo số 671 + 672)

TỪ NGỮ	KÍ HIỆU	MÔ TẢ
giống nhau		Hai tay để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay vào sát nhau.
giờ		Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ chạm vào cổ tay trái.

giới hạn

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên vai. Di chuyển đồng thời hai tay ra ngoài.

góc học tập

1. Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực trái. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt gần lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới (2 lần).

2. Tay phải chum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt lên trán.

góc nhón

Tay trái để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “d”, đặt giữa ngón trỏ và ngón giữa tay trái. Di chuyển tay phải theo đường vòng cung giữa hai ngón tay phải.

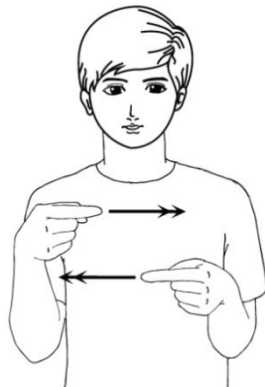
gọi

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

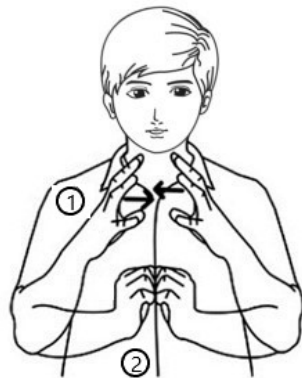
Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt phía trên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải chạm vào tay trái (3 lần).

gõ

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, bàn tay phải để phía trên tay trái, các ngón tay hướng ngược nhau, đặt ngang ngực. Di chuyển tay phải hết cánh tay trái đồng thời cử động các ngón tay.

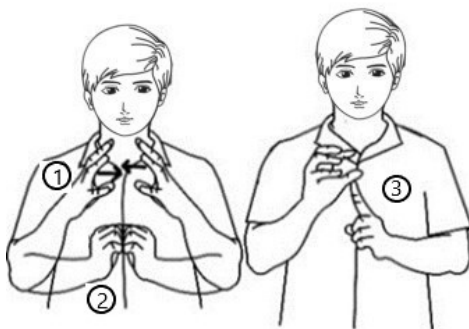
**hai
chiều**

Hai tay để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng vào nhau, đặt so le nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay ngược chiều nhau (2 lần).

hàm số

1. Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay về gần nhau.

2. Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau phía dưới ngực.

**hàm số
lũy thừa**

1. Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay về gần nhau.

2. Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau phía dưới ngực.

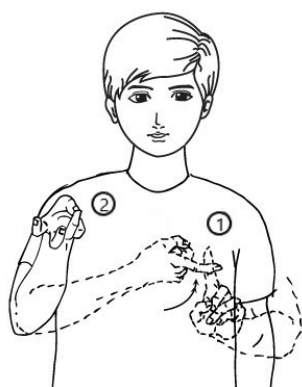
3. Tay trái để hình dạng chữ “d” lòng bàn tay hướng sang phải. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trên ngón trỏ trái. Lần lượt chạm các ngón tay vào đầu ngón trỏ trái.

hát

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước miệng. Di chuyển tay phải sang hai bên, đồng thời đầu nghiêng theo tay (2 lần).

hạt

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, ngón cái chạm vào đầu ngón trỏ, đặt trước ngực.

hạt lúa

1. Tay trái để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực trái. Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng lên trên, ngón trỏ để vuông góc với ngón trỏ trái. Di chuyển ngón trỏ tay phải chạm vào ngón trỏ tay trái theo hướng từ dưới lên trên (2 lần).

2. Ngón cái và ngón út tay phải chạm nhau, các ngón còn lại khum, lòng bàn tay hướng lên trên, vào ngón út, đặt tay trước vai phải.

**hàng
đẳng
thức**



Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trên tay trái. Di chuyển tay sang phải đồng thời cử động các ngón tay.

hẹp



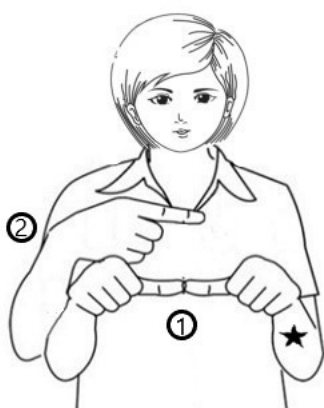
Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sát vào nhau.

hiếm



Ngón cái và ngón út tay phải chạm nhau, các ngón còn lại khum, lòng bàn tay hướng lên trên, để trước ngực, mặt nhìn lại.

**hiệu
(môn
Toán)**



1. Hai tay nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt hai ngón cái chạm vào nhau trước ngực.

2. Tay trái giữ cố định, tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực.

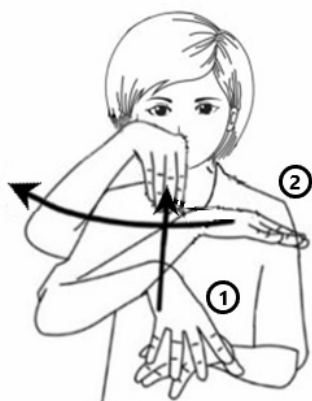
**hình
chiếu**



Tay trái để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

Các ngón tay phải nắm, ngón trỏ và ngón út duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, chạm vào ngón trỏ tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới.

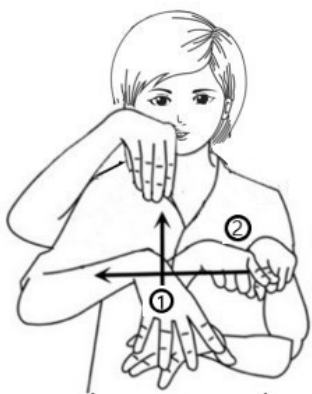
**hình
chóp cụt**



1. Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời chụm các ngón tay.

2. Tay trái giữ nguyên. Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt bên ngực trái. Di chuyển tay sang phải theo đường vòng cung.

**hình
chóp
đều**



1. Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời chụm các ngón tay.

2. Hai tay để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực trái. Di chuyển tay sang phải.

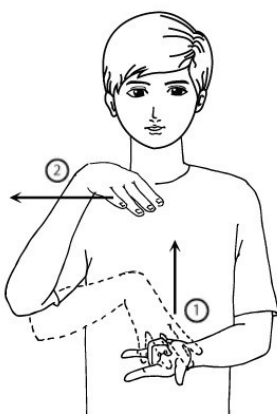
**hình
chóp
tam giác**



1. Ngón trỏ, ngón cái và ngón út tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới đặt vào lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời chụm các ngón tay.

2. Các ngón tay khum khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước vai phải.

**hình
chóp
tam giác
cụt**



1. Ngón trỏ, ngón cái và ngón út tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới đặt vào lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời chụm các ngón tay.

2. Tay trái giữ nguyên. Các ngón tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước vai phải. Di chuyển tay sang bên phải.

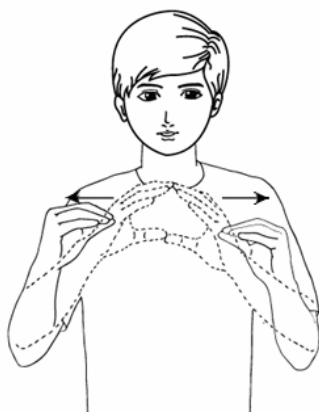
**hình
chóp tứ
giác**



Tay trái để hình dạng “số 4”, lòng bàn tay hướng lên trên, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới đặt vào lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời chụm các ngón tay.

hình elip



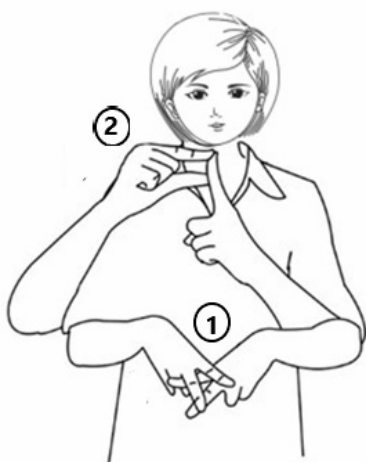
Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay chạm vào nhau, đặt trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên, các ngón tay chụm vào nhau

**hình
khối**



Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay trái hướng lên trên, đặt song song trước ngực.

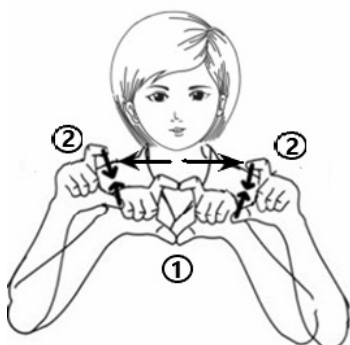
**hình
thang
vuông**



1. Hai tay để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt chéo nhau trước ngực.

2. Tay trái để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ “q”, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng sang trái, chạm vào ngón trỏ tay trái.

**hình
vuông**



1. Ngón cái và ngón trỏ hai tay khum, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực, di chuyển hai tay sang hai bên.

2. Giữ nguyên hình dạng hai tay sau đó chạm ngón trỏ và ngón cái vào nhau.

hoa



Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên, đồng thời các ngón tay xòe ra.

hoa sen

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Mở đồng thời hai bàn tay sang hai bên.

họa sĩ

Tay phải để hình dạng chữ “i”, lòng bàn tay hướng lên trên ngón tay hướng chéo sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay theo đường tròn cùng chiều kim đồng hồ (2 lần).

hoán vị

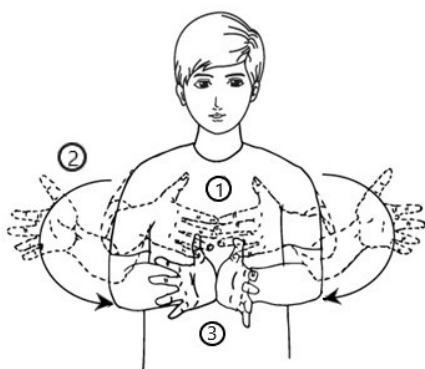
Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay chéo nhau về trước ngực.

học bài

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay một vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ.

hô hấp

Tay phải để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên đặt ngang miệng. Di chuyển tay vào sát miệng (2 lần).

hô nước

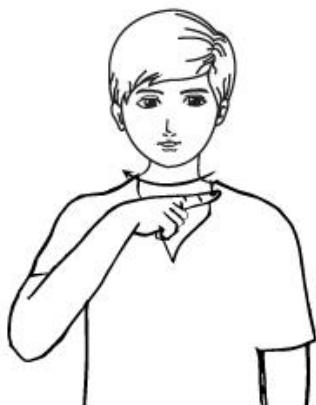
1. Hai tay duỗi, xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát nhau trước ngực.
2. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung sang hai bên
3. Hai cổ tay chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng ra ngoài.

hú vía

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt ngang ngực. Di chuyển tay từ trong ra ngoài và ngược lại (2 lần).

húc

Hai tay để hình dạng chữ “y”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng vào nhau, để trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay chạm mạnh vào nhau, rồi chuyển động lên phía trên, lòng bàn tay hướng vào nhau, để song song trước ngực.

hứa

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang trái, đặt dưới cằm. Di chuyển tay sang phải.

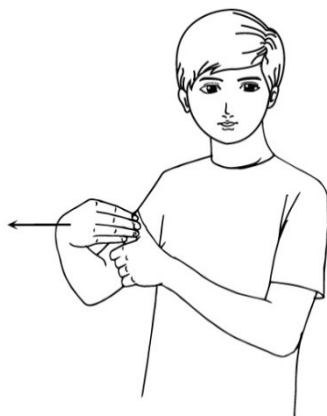
**hương
thơm**

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng lên trên, đặt trước mũi. Di chuyển tay ra vào (2 lần), chun mũi hít thở.

**hướng
dẫn**

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trong lòng tay trái. Di chuyển đồng thời hai tay về phía trước.

**hướng
dẫn viên**

Tay trái nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, nắm lấy ngón cái của tay trái. Di chuyển đồng thời hai tay về phía trước.

kéo
(động từ)



Tay trái khum, ngón út và áp út nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

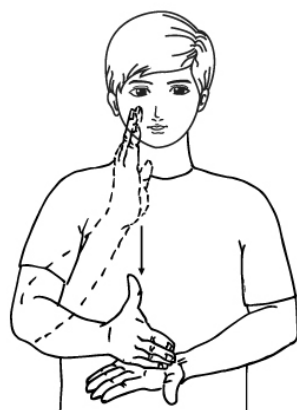
Tay phải nắm, lòng bàn tay chéch sang trái, đặt gần tay trái. Di chuyển đồng thời hai tay vào trong.

kéo co



Hai tay nắm, lòng hai bàn tay hướng vào nhau, đặt so le trước bụng. Di chuyển đồng thời hai tay vào sát bụng.

kết thúc



Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước bụng.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, ngón tay hướng sang phải, đặt trước mặt. Di chuyển tay phải xuống lòng bàn tay trái.

khách sạn



Tay trái khum, khép, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt ngang mặt.

Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt vào cánh tay trái. Di chuyển tay phải ở hai vị trí khác nhau trên cánh tay trái.

khoe

Tay phải nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt dưới ngực. Di chuyển tay lên cằm.

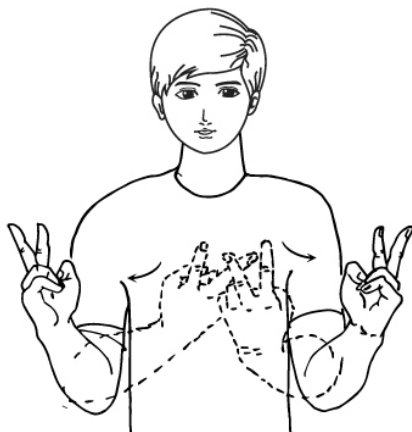
khô

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên cánh tay trái. Di chuyển tay phải ở 2 vị trí khác nhau đến mu bàn tay trái.

**khối
lượng**

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, tay phải đặt trên tay trái trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên xuống.

**khu
vườn**

Hai tay để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng lên trên, hai ngón giữa chạm nhau, để trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên theo hình vòng cung, lòng bàn tay hướng vào nhau.

**khuôn
vác**



1. Hai tay khum xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực.

2. Di chuyển đồng thời hai tay lên trên vai.

**khuôn
mặt**



Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón trỏ đặt sát trán bên phải. Di chuyển tay theo đường tròn cùng chiều kim đồng hồ xung quanh khuôn mặt.

kí túc xá



Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, ngón tay hướng lên trên, đặt trước mặt bên trái.

Tay phải để hình dạng chữ “c”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát cánh tay trái. Di chuyển tay sang phải.

**kính
trọng**

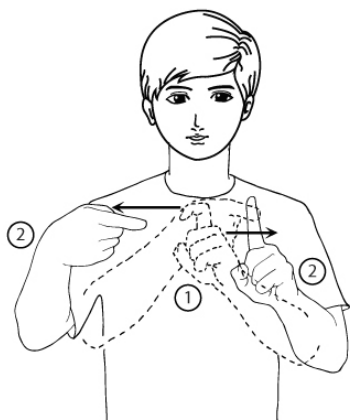


Hai tay nắm, đặt ngang mặt bên phải. Lắc đồng thời hai cổ tay ra ngoài, đầu hơi nghiêng.

lá sen

1. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Xoay đồng thời hai cổ tay sang hai bên.

2. Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, nắm lấy bàn tay trái, di chuyển tay phải đến đầu các ngón tay trái.

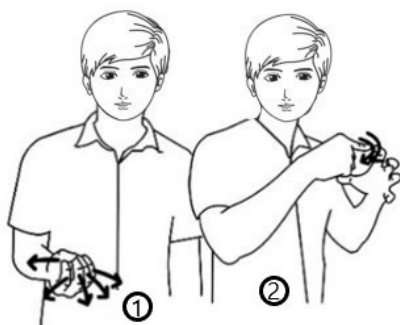
lái tạo

1. Hai tay nắm, ngón trỏ khum, lòng bàn tay hướng ngược nhau, mu bàn tay sát nhau nhau, đặt trước ngực.

2. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên để hình dạng chữ “d”, ngón trỏ trái hướng lên trên, ngón trỏ phải hướng sang trái.

lái xe

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung ngược chiều nhau (2 lần).

làm tròn số

1. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực, các ngón tay xòe ra.

2. Tay trái khum, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát lòng bàn tay trái. Xoay cổ tay trái theo đường tròn.

làm việc



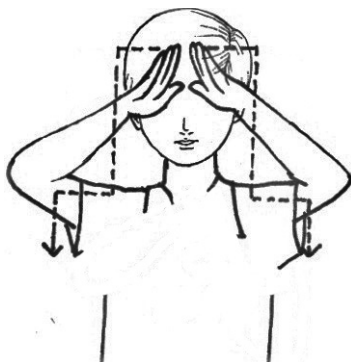
Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt tay phải trên tay trái. Di chuyển đồng thời hai tay chạm vào nhau (2 lần).

lãng



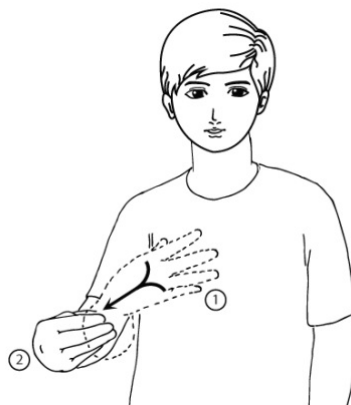
Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay chạm vào nhau, đặt chéo trước ngực trái. Di chuyển đồng thời hai tay sang phải.

**lãng Bác
Hồ**



Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt đầu các ngón tay sát nhau trước trán. Di chuyển hai tay sang hai bên và xuống dưới.

**lấy
truyền**
(cho
người
khác)



Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay sang phải, các ngón tay chụm vào nhau.

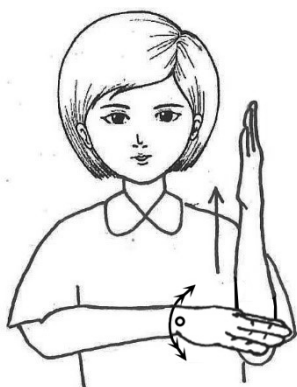
lễ phép

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, để tay phải chồng lên tay trái, đặt ngang ngực, đầu cúi xuống.

lông chim

1. Tay phải để hình dạng chữ “q”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, để trước miệng. Cử động ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau (2 lần).

2. Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực. Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt tay phải vào cánh tay trái. Di chuyển tay sang phải và chệch lên trên, đồng thời các ngón tay chụm lại, sau đó vuốt các ngón tay theo cánh tay trái và nắm lại (2 lần).

lũ lụt

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng sang phải, ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực trái.

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang trái, đặt sát khuỷu tay trái. Di chuyển tay phải lên trên, đồng thời lắc cổ tay (2 lần).

lửa

Hai tay duỗi xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, ngón tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay ngược chiều nhau 2 lần đồng thời cử động các ngón tay.

lưng

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt đầu ngón trỏ tay phải chạm vào lưng.

mắt mẽ

Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng vào nhau, đặt trước hai vai. Di chuyển đồng thời hai tay vào trong, ra ngoài (2 lần).

máy ảnh

Các ngón hai tay nắm, ngón cái và ngón trỏ hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước hai mắt. Di chuyển ngón trỏ tay phải lên, xuống.

máy bay

Ngón cái, ngón trỏ và ngón út tay phải duỗi, hai ngón còn lại nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang vai phải. Di chuyển tay về phía trước và chếch lên trên.

máy cày

Tay trái để hình dạng chữ “y”, lòng bàn tay hướng sang phải, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát tay trái. Đưa hai tay về phía trước đồng thời cử động lần lượt các ngón tay phải.

mặc áo

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song trước hai vai. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung vào sát nhau trước ngực.

**mặt trái
xoan**

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên đầu. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới cằm, hai cổ tay chạm vào nhau.

mặt tròn

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát hai bên mặt.

mầm

1. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Mở hai tay sang hai bên, cổ tay sát nhau.

2. Tay trái giữ nguyên, các ngón tay phải khum, ngón cái và ngón út chạm nhau. Di chuyển tay phải lên trên theo hình lượn sóng.

mây

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trên đầu. Di chuyển đồng thời hai tay theo hình vòng tròn, ngược chiều kim đồng hồ và cử động các ngón tay.

mẹ

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng lên trên, đặt ngang má phải. Di chuyển tay vào sát má phải.

miệng

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt đầu ngón tay trở sát miệng. Di chuyển tay phải một vòng quanh miệng.

mông

Các ngón tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước vai phải. Cử động ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau (2 lần).

mộ

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới.

môi trường

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt phía trên các ngón tay trái. Xoay tay phải theo đường tròn cùng chiều kim đồng hồ (2 lần).

môn thể dục

Hai tay để hình dạng chữ “a” lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt song song ngang mặt. Di chuyển đồng thời hai tay lên xuống (2 lần).

**môn
Tiếng
Việt**



Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt ngang mặt.

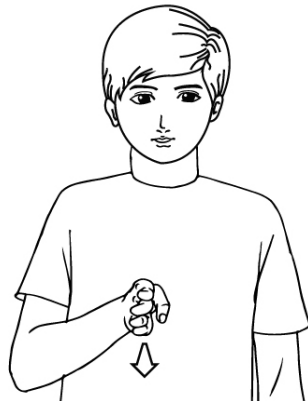
Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng sang trái, đặt trước mặt. Di chuyển tay phải xuống dưới (2 lần).

**môn
Toán**



Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay sang trái, đồng thời các ngón tay xòe ra (2 lần).

**một
chiều**



Tay phải để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Di chuyển tay ra ngoài.

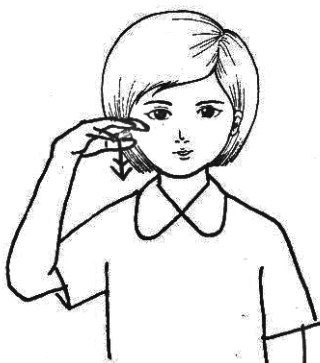
múa



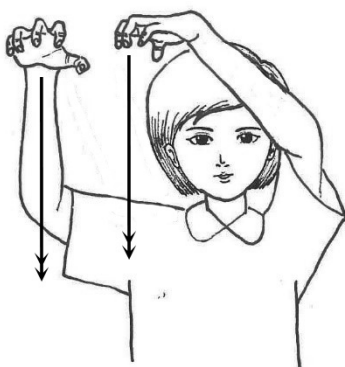
Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, tay phải để ngang đầu, tay trái để trước ngực. Xoay đồng thời hai cổ tay (2 lần), lòng bàn tay hướng ra ngoài.

mũi

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt đầu ngón trỏ lên mũi.

mưa

Tay phải khum, xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang đầu. Di chuyển tay xuống dưới (2 lần).

mưa rào

Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên đầu bên phải. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới (2 lần).

não

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên đỉnh đầu. Di chuyển tay phải xuống dưới chạm vào đầu (2 lần).

**nằm
trong
mặt
phẳng**



1. Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt chồng lên nhau trước ngực. Di chuyển tay phải theo đường tròn xuôi chiều kim đồng hồ trên lòng bàn tay trái.

2. Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón trỏ tay phải đặt vào lòng bàn tay trái.

nặng



Tay phải khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt ngang đầu bên phải. Di chuyển tay sát vào đầu, mặt hơi nhăn lại (2 lần).

nặng



Hai tay khum xòe, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới, mặt hơi nhăn.

ngà voi



Hai tay để hình dạng chữ “o”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt song song trước miệng. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên theo đường vòng cung.

**ngạc
nhiên**



Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song trước hai mắt. Di chuyển đồng thời hai tay ra phía trước.

**ngày
xưa**



Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng ngược nhau, đặt song song trước mặt bên phải. Di chuyển hai tay theo đường tròn ngược chiều nhau (2 lần).

ngẩn



Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay vào sát nhau.

nghèo



Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngang ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt tay sát khuỷu tay trái. Di chuyển tay sang phải.

**ngoan
ngoãn**



Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng lên trên, đặt sát má phải. Di chuyển tay xuống dưới.

**ngoằn
ngoèo**



Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Di chuyển tay về phía trước theo hình lượn sóng.

ngon



Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt trước miệng. Di chuyển tay sang trái.

ngộ độc



Tay trái duỗi xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát bụng.

Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước miệng. Di chuyển sang hai bên (2 lần), mặt nhìn lại.

**nguy
hiểm**



Hai tay khum, lòng bàn tay phải hướng sang trái, lòng bàn tay trái hướng sang phải, đặt chéo nhau trước ngực, chạm cổ tay phải chạm vào cổ tay trái (2 lần).

ngư dân



1. Tay phải nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực trái. Di chuyển tay sang phải.

2. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Tay trái khum, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Di chuyển hai tay vào trong, ra ngoài, đồng thời hai tay lần lượt nắm, mở (2 lần).

ngủ



Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng lên trên, đặt tay trước mặt. Di chuyển tay lên sát mũi, đồng thời cử động các ngón tay.

**người
gửi**



Tay trái nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang trái, đặt sát ngón cái tay trái. Xoay cổ tay, các ngón tay phải hướng sang phải.

**người
nhận**



1. Tay trái nắm, ngón cái duỗi, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

2. Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực phải. Di chuyển tay vào sát ngón cái tay trái, đồng thời các ngón tay nắm lại.

nhà



Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt đầu các ngón tay của hai bàn tay chạm vào nhau.

nhảy xa



Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng chéch ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải sang phải theo đường vòng cung.

**nhảy
dây**



Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song ngang vai. Di chuyển đồng thời hai tay theo vòng tròn từ trên xuống.

**nhấn
mặt**



1. Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngón trỏ vào trán. Di chuyển tay quanh mặt theo chiều kim đồng hồ.

2. Hai tay để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt hai tay ngang trán. Di chuyển hai tay vào sát nhau, đồng thời gấp hai ngón trỏ.

nhặt rau



Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

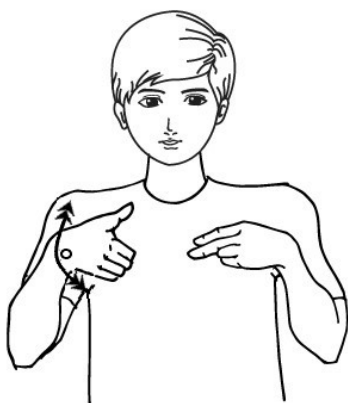
Tay phải duỗi, ngón cái và ngón trỏ chụm, để sát tay trái. Xoay cổ tay phải sang phải (2 lần).

nhận lỗi



Hai tay nắm, ngón cái duỗi, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào trong, tay trái đặt trước vai, tay phải đặt sát sườn phải. Di chuyển tay phải lên, xuống (2 lần).

nhận xét

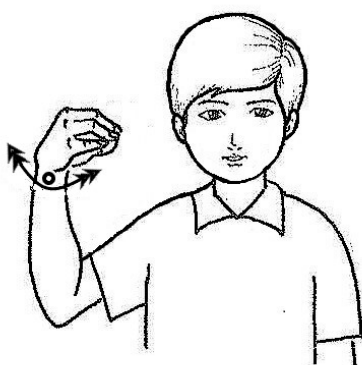


Tay trái để hình dạng chữ “n” lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực trái.

Tay phải nắm, ngón cái duỗi, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực phải. Xoay cổ tay phải lên, xuống (2 lần).

nhìn

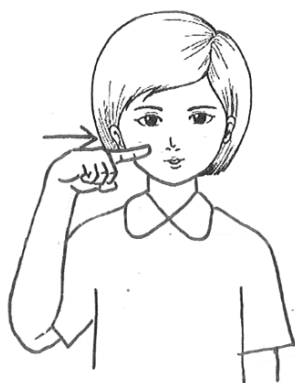
Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ và ngón giữa hướng ra ngoài, đặt trước mắt. Di chuyển tay phải ra phía trước.

nho

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt ngang mặt bên phải. Xoay cổ tay sang hai bên (2 lần).

no

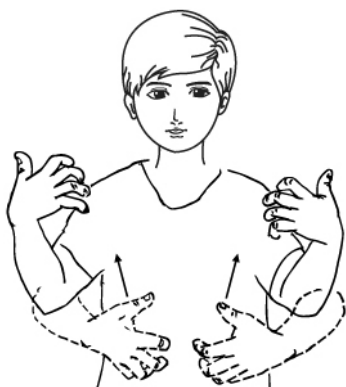
Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào trong, hai tay đặt chồng vào nhau trước bụng. Di chuyển đồng thời hai tay về phía trước.

nói dối

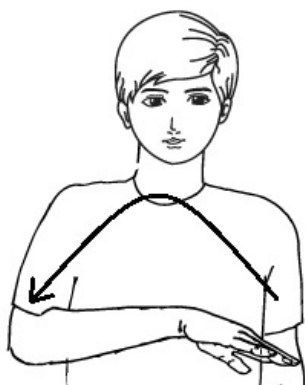
Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang phải, đặt tay trước miệng bên phải. Di chuyển tay sang trái.

nóng

Tay phải duỗi, xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng sang trái, đặt tay trước vai phải. Xoay cổ tay phải vào trong, ra ngoài (2 lần).

nổi giận

Hai tay khum xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song trước bụng. Di chuyển đồng thời hai tay lên ngang vai.

núi

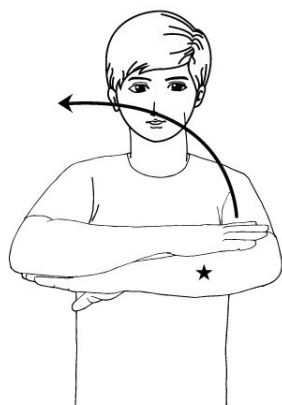
Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực trái. Di chuyển tay sang phải theo đường vòng cung.

nước

Tay phải khum xòe, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay sang hai bên (2 lần).

ô tô

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Xoay đồng thời hai tay theo đường vòng cung ngược chiều nhau (2 lần).

phát triển

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, để chồng hai cánh tay lên nhau, đặt ngang ngực. Di chuyển tay phải theo đường vòng cung sang phải.

phân tích

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt ngang ngực.

Tay trái để hình dạng chữ “k”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt lên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải lên trên theo đường vòng cung.

phần thưởng

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ngược chiều nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay từ ngoài vào trong (2 lần).

**phương
tiện**

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt lên mu bàn tay trái. Lắc cổ tay sang hai bên.

quả bầu

Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng vào nhau, tay trái ở trên, tay phải ở dưới, để đầu các ngón tay chạm vào nhau, đặt ngang mặt bên trái. Di chuyển tay phải xuống dưới, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay khum xòe.

quả cam

1. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

2. Di chuyển các ngón tay chạm vào nhau.

quả đào

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt gần nhau trước ngực. Di chuyển hai tay vào sát nhau (2 lần).

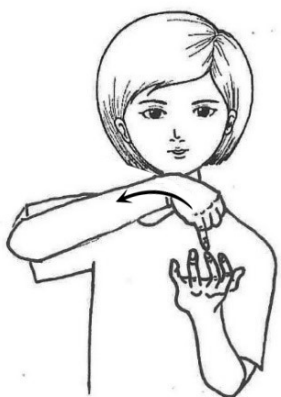
**quả địa
cầu**

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

Tay trái để hình dạng số “3”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang phải, đặt sát mu bàn tay phải. Đưa nhẹ hai tay sang hai bên theo hình vòng cung.

quả đôi

Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực trái. Di chuyển tay sang phải theo đường vòng cung.

quả lê

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

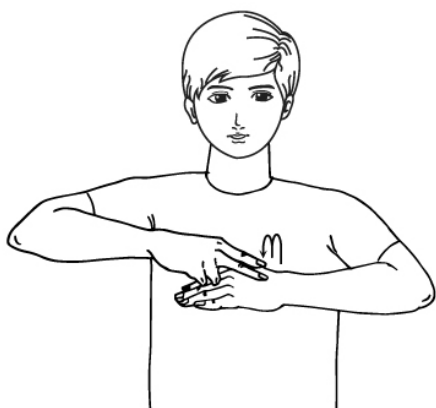
Tay phải để hình dạng chữ “i”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón út hướng xuống dưới. Đặt đầu ngón út tay phải vào đầu ngón giữa tay trái. Di chuyển tay phải theo đường vòng cung sang phải.

quả mít

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Ngón cái và ngón giữa chụm vào nhau, đặt lên mu bàn tay trái và búng vào mu bàn tay ở 3 vị trí khác nhau.

**quả
thanh
long**



Tay trái khum khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “n”, ngón tay hướng sang trái, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt lên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải sang phải ở 3 vị trí khác nhau.

**quan hệ
tình dục**



Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Lắc cổ tay lên xuống (2 lần).

quần
(danh từ)

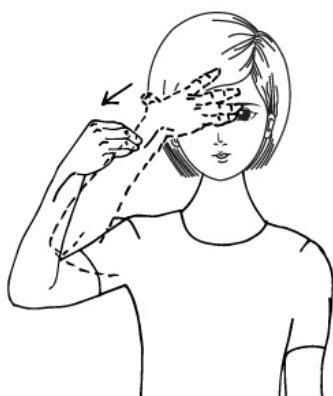


Ngón cái và ngón trỏ tay phải chụm vào nhau, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng sang trái, hai ngón tay nắm vào quần.

quét nhà



Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng chéo sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải sang hai bên theo đường vòng cung (2 lần).

quên

Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng vào trong, đặt trước trán. Di chuyển tay sang phải, đồng thời các ngón tay chụm lại, mặt nhãn.

**quy
đồng
mẫu số**

Tay trái để hình dạng chữ “n”, ngón tay hướng sang phải, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “c” lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt dưới tay trái. Di chuyển tay phải sang hai bên.

quy nạp

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trên tay trái. Di chuyển tay phải xuống sát tay trái, đồng thời các ngón tay chụm lại.

quỳ

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Các ngón tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa gấp lại, đặt phía trên tay trái. Di chuyển tay phải xuống chạm vào lòng bàn tay trái.

**quý
hiêm**



Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, ngón cái chạm vào ngón út, đặt trước ngực, mặt hơi nhăn lại.

rau



Các ngón tay duỗi xòe, ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Xoay cổ tay phải ra ngoài (2 lần), lòng bàn tay hướng vào trong.

**rau bắp
cải**



1. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, tay phải để sát ngoài tay trái, đặt trước ngực.

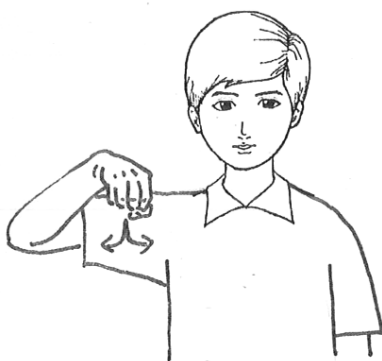
2. Di chuyển tay phải sát mu bàn tay trái, sang bên phải.

rễ

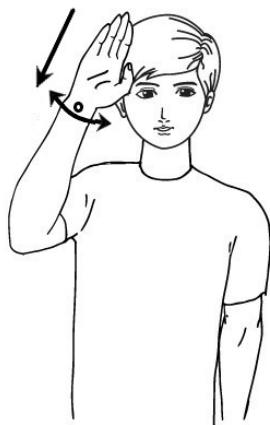


Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước vai trái.

Tay phải xòe, đặt dưới khuỷu tay trái, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng xuống dưới. Cử động đồng thời các ngón tay phải.

rơi

Các ngón tay phải chụm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Di chuyển tay xuống dưới, đồng thời các ngón tay xòe ra.

rụng
(lá)

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước mặt bên phải. Di chuyển tay xuống dưới, đồng thời lắc cổ tay sang hai bên.

rụt rè

Tay trái duỗi xòe, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Các ngón tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt vào lòng bàn tay trái. Xoay người sang bên phải.

rùng

Hai tay để hình dạng chữ “d”, ngón tay hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên xuống ngược chiều nhau (2 lần).

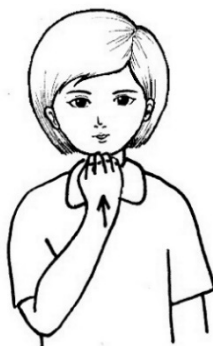
sà xuống

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Ngón út và áp út tay phải nắm lại, các ngón còn lại khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang đầu. Di chuyển tay phải xuống lòng bàn tay trái.

sách

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực. Xoay đồng thời hai cổ tay sang hai bên, lòng bàn tay hướng lên trên.

sai

Các ngón tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước cổ. Di chuyển tay lên sát cằm.

**sàn sùi
(cây)**

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, để ngang mặt.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt vào cánh tay trái. Di chuyển tay phải lên trên ở 3 vị trí khác nhau.

sâu
(tính từ)



Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

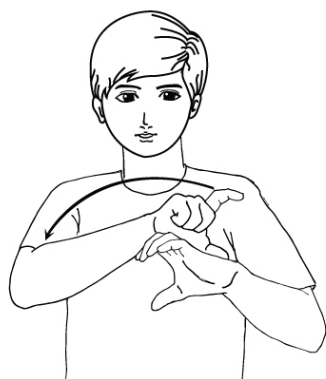
Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước vai phải. Di chuyển tay phải xuống dưới tay trái.

sin
(môn
Toán)



1. 2. 3. Tay phải lần lượt để hình dạng chữ “s”, “i”, “n”, đặt trước ngực.

**sinh
quyển**



Tay trái để hình dạng chữ “c”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải sang phải theo đường vòng cung.

sinh sản



Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng xuống dưới, đặt cạnh hai bên sườn. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới.

**sinh
trưởng**



1. Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực rồi di chuyển ra ngoài.

2. Để tay phải ngang đầu rồi di chuyển ra ngoài

sông



Hai tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường lượn sóng sang trái.

**sống
(động từ)**



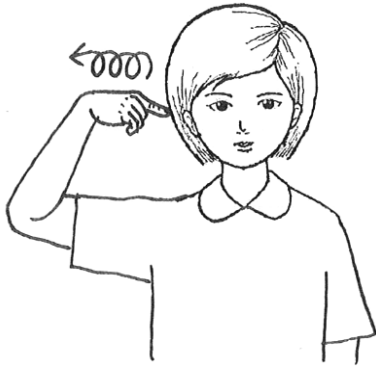
Tay phải khum, lòng bàn tay hướng vào trong, để dưới ngực. Di chuyển tay lên trên, các ngón tay xòe ra.

súng

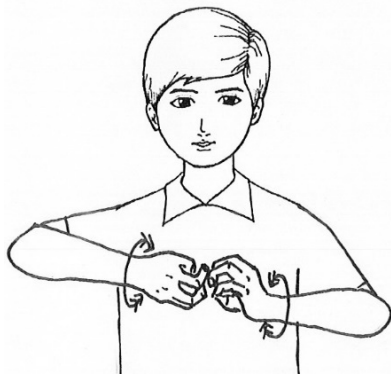


1. Tay phải để hình dạng chữ “u”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

2. Xoay cổ tay phải lên trên, đầu các ngón tay hướng lên trên.

suy nghĩ

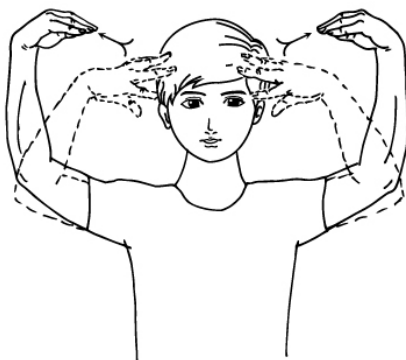
Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ đặt sát thái dương phải. Di chuyển tay phải sang phải, theo đường xoắn ốc.

sửa chữa

Hai tay để hình dạng chữ “o”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Xoay đồng thời hai cổ tay theo chiều ngược nhau (2 lần).

sửa lỗi

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt ngang mặt. Lắc cổ tay sang hai bên.

sùng

Hai tay khum xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song hai bên đầu. Di chuyển hai tay sang hai bên và chếch lên trên, đồng thời các ngón tay chụm lại.

tác giả

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Các ngón tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt sát lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải sang phải (2 lần).

tai

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt vào tai phải.

tay

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt vào tay phải.

**tập hợp
rỗng**

Tay trái để hình dạng chữ “o”, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới.

tập viết
(động từ)



Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải sang phải theo đường lượn sóng.

thác
nước



Hai tay duỗi xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng xuống dưới, tay phải để trên và bên ngoài tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải xuống dưới (2 lần).

thành
phố



Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng lên trên, đặt so le ngang mặt. Di chuyển hai tay lên, xuống ngược chiều nhau (2 lần).

thân
thiết



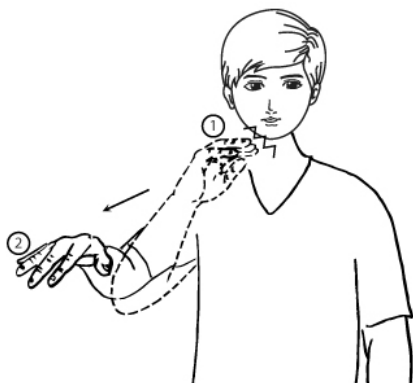
Hai tay nắm, ngón cái duỗi, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển hai cổ tay lên xuống (2 lần).

thật thà

Tay phải để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước miệng. Di chuyển tay xuống dưới, đầu các ngón tay hướng ra ngoài.

thiên nhiên

Hai bàn tay duỗi xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, tay phải để trên tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên.

thối

1. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước miệng, cử động lần lượt các ngón tay, mũi chun lại.

2. Di chuyển tay xuống dưới, chéch ra ngoài, lòng bàn tay hướng xuống dưới.

thối kèn

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng vào nhau, đặt so le trước ngực. Di chuyển hai tay sang hai bên, đồng thời cử động lần lượt các ngón của hai tay, môi chum lại.

thơ

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng lên trên, đầu các ngón tay phải để sát lòng bàn tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải xuống dưới, đồng thời cử động lần lượt các ngón tay.

thời gian

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

Các ngón tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trên cổ tay trái. Di chuyển tay phải xuống cổ tay trái (2 lần).

**thời
khóa
biểu**

1. Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải duỗi xòe, ngón cái gấp lại, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực, bên trong tay trái. Xoay cổ tay phải xuống dưới.

2. Giữ nguyên tay trái, tay phải xòe, ngón cái gấp lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực bên trong tay trái. Xoay cổ tay phải sang phải.

**thơ m
(tính từ)**

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên sát mũi.

thú vị

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước mặt. Di chuyển đồng thời hai tay ra, vào ngược chiều nhau (2 lần), đầu nghiêng về hai bên, nét mặt vui.

thuốc

Các ngón tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ cong, chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt tay trước miệng. Bật ngón trỏ ngón 2 lần.

thuộc lòng

Tay phải nắm, ngón trỏ duỗi, hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên đầu. Di chuyển tay xuống dưới (2 lần).

thuyền

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay về phía trước.

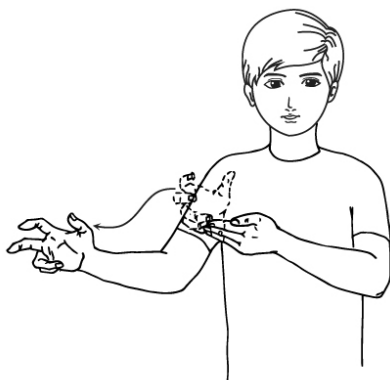
**thuyền
buồm**



Tay trái khum, lòng bàn tay hướng lên, các ngón tay hướng chéo sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vuông góc bàn tay trái. Di chuyển đồng thời hai tay ra phía trước.

**thuyền
rông**



Tay trái khum khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Ngón út và áp út tay phải nắm, các ngón khác khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trên bàn tay trái. Di chuyển tay phải ra ngoài theo đường lượn sóng.

thư viện



Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt sát khuỷu tay trái. Di chuyển tay phải trên cánh tay trái ở 3 vị trí khác nhau.

thức ăn



Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước miệng. Di chuyển tay vào sát miệng (2 lần).

thức dậy

Các ngón tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước mắt phải, mắt nhắm. Mở ngón cái và ngón trỏ ra, đồng thời mở mắt.

**thực vật
(cây)**

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt khuỷu tay lên mu bàn tay trái. Lắc cổ tay sang hai bên (2 lần).

**tích
phân**

Tay phải nắm, ngón trỏ duỗi, hướng ra ngoài, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Di chuyển tay xuống dưới theo như hình vẽ.

tiền

Ngón cái và ngón trỏ tay phải duỗi, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển đầu ngón tay cái trên đầu ngón tay trỏ (2 lần).

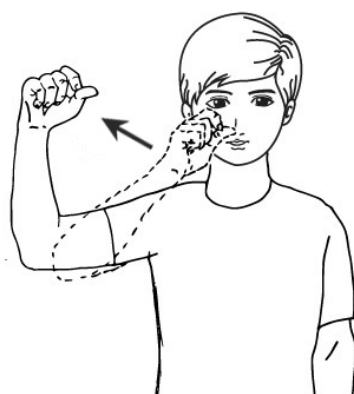
tiền bộ

Tay phải nắm, ngón cái duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Xoay cổ tay phải lên trên, lòng bàn tay hướng sang trái.

**tiếng
chiêng**

1. Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt sát tai phải. Cử động lần lượt các ngón tay.

2. Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực trái. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt dưới tay trái ở trước ngực. Di chuyển tay phải vào gần tay trái.

**tiếng
huýt sáo**

Tay phải để hình dạng chữ “s”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt ngón cái trước miệng. Di chuyển tay về phía trước và chéch sang phải, lòng bàn tay hướng chéch ra ngoài, môi chu lại.

**tiếng
khèn**

1. Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt sát tai phải. Di chuyển tay phải lên trên, đồng thời cử động lần lượt các ngón tay.

2. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt so le trước mặt. Cử động lần lượt các ngón tay của hai tay.

**tiếp
tuyến**



Tay trái để hình dạng chữ “c”, lòng bàn tay hướng sang phải, để trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng sang trái, để sát tay trái. Di chuyển tay phải lên trên.

tiêu hóa



Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt chồng lên nhau trước bụng. Di chuyển tay phải theo đường tròn cùng chiều kim đồng hồ trên tay trái (2 lần).

tính chất



Tay phải duỗi, xòe, ngón cái và ngón trỏ cong, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước trán. Di chuyển tay chạm vào trán (2 lần).

to



Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung lên trên.

**tỏa
hương**



1. Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước mũi. Di chuyển tay phải vào sát mũi (2 lần).

2. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay ra ngoài, đồng thời các ngón tay xòe ra.

tóc



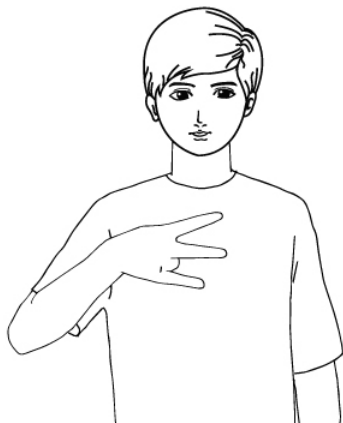
Ngón trỏ và ngón cái tay phải nắm vào tóc, các ngón khác xòe ra.

tôi

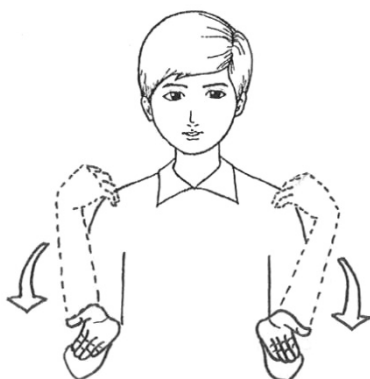


Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng vào trong, đặt sát ngực.

tổng số



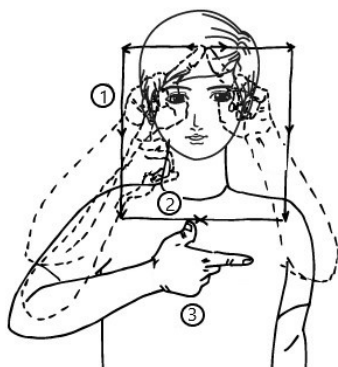
Tay phải duỗi, ngón cái và ngón áp út chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

trả lời

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt lên hai vai. Di chuyển đồng thời hai tay về phía trước, lòng bàn tay hướng lên trên.

trái tim

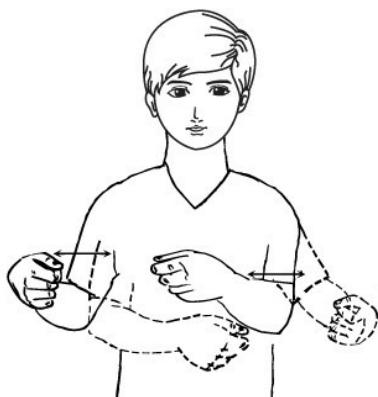
Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực trái. Di chuyển đồng thời các ngón tay vào sát nhau (2 lần).

**tranh
dân gian**

1. Hai tay để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào nhau, hai đầu ngón trỏ chạm vào nhau, đặt trước mặt. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên và xuống dưới, theo hình vuông.

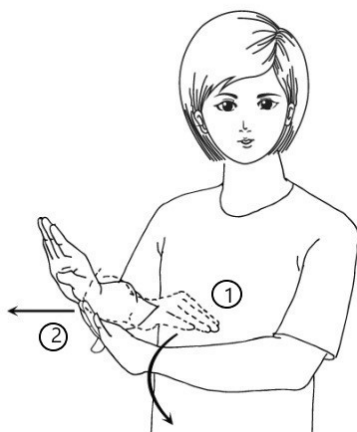
2. Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước mặt.

3. Tay phải để hình dạng chữ “g”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

**tranh
giành**

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước bụng bên trái. Di chuyển đồng thời hai tay sang bên phải rồi sang bên trái.

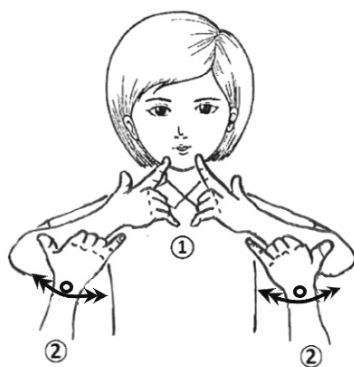
**tránh
thai**



1. Tay trái duỗi, khếp, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt ngang ngực. Tay phải khum, khếp, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt phía trong tay trái. Di chuyển tay phải theo đường vòng cung ra ngoài, chệch xuống dưới.

2. Hai tay duỗi, khếp, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay ra ngoài.

**trẻ
(tính từ)**



1. Hai tay để hình dạng chữ “I”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu hai ngón trỏ đặt vào hai bên cằm.

2. Hai tay để hình dạng chữ “y”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực. Xoay hai cổ tay sang hai bên (2 lần).

trèo



1. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Tay trái khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt ngang mặt.

2. Di chuyển hai tay lên xuống ngược chiều nhau đồng thời nắm, xòe lần lượt hai tay.

trên



Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ngược chiều nhau, tay phải để trên tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên.

**trình
bày**



Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng chéo ra ngoài, đặt trước ngực.

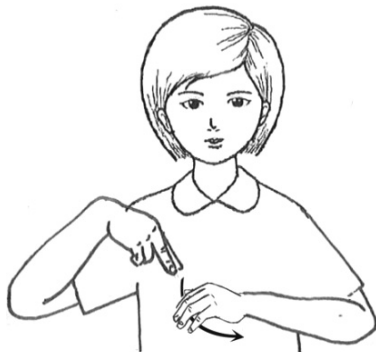
Tay phải xòe, ngón cái và ngón trỏ tay phải chạm vào nhau, đặt sát lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới (2 lần).

trong



Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, tay phải để trong tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải vào sát ngực.

tròn



Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “u”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng chéo xuống dưới, đặt tay phải bên trong tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới tay trái và ra ngoài.

**trùng
nhau**



Hai tay để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ hướng vào nhau, tay phải để phía trong tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển ngón trỏ tay phải chạm vào ngón trỏ tay trái.

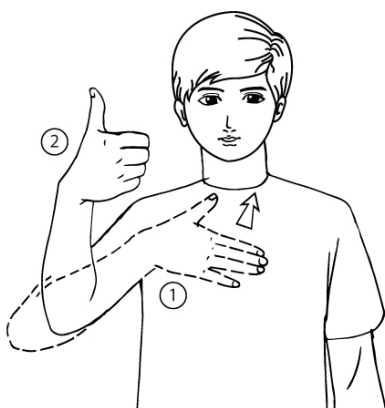
**trực
nhật**



Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vào lòng bàn tay trái. Xoay cổ tay phải ra ngoài, vào trong.

tự hào



1. Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải vào sát ngực.

2. Tay phải nắm, ngón cái choãi, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngang mặt.

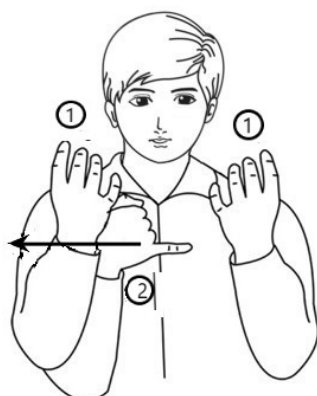
**tường
(bức
tường)**



Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng lên trên, đặt ngang mặt trái.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt sát cánh tay trái. Di chuyển tay phải lên trên (2 lần).

tỷ số

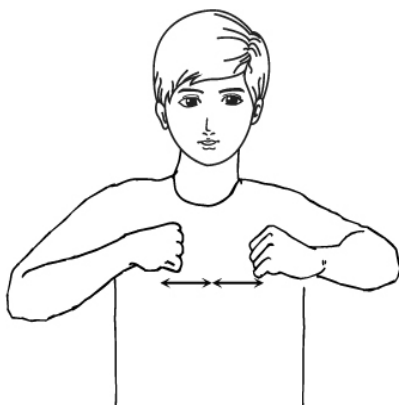


1. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển ngón cái lần lượt chạm vào các ngón còn lại.

2. Tay phải để hình dạng chữ “i”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay út hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải sang phải.

uống

Tay phải để hình dạng chữ “c”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên sát miệng.

va chạm

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt song song ngang ngực. Di chuyển nhanh, đồng thời hai tay chạm vào nhau, sau đó sang hai bên.

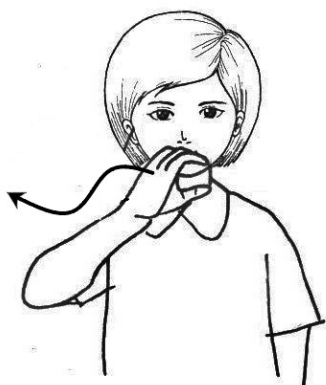
vắt vả

Tay phải khum, ngón cái duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt dưới cằm. Di chuyển tay phải ra ngoài (2 lần).

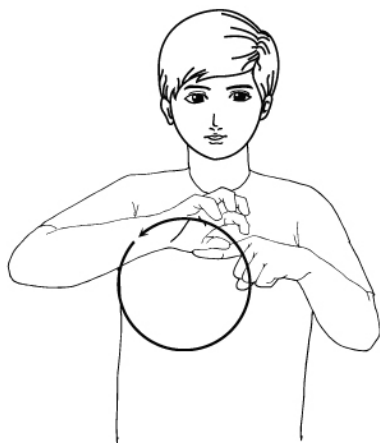
vệ sinh cá nhân

1. Tay phải duỗi, xòe, ngón cái và ngón trỏ khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

2. Tay phải để hình dạng chữ “u”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng chéo lên trên, đặt trước vai trái. Di chuyển tay phải vào sát vai trái (2 lần).

vòi voi

Tay phải để hình dạng chữ “o”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, để trước miệng. Di chuyển tay ra ngoài và xuống dưới theo đường lượn sóng.

vòng đời

Tay trái để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt lên ngón trỏ tay trái. Di chuyển tay phải theo đường tròn ngược chiều kim đồng hồ.

**vô
(động từ)**

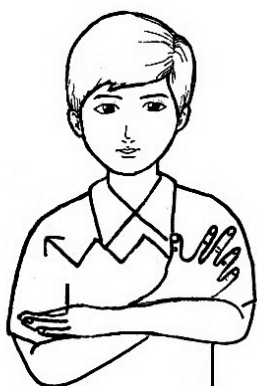
Các ngón tay trái khum, ngón út và áp út nắm lại, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải nắm vào các ngón của tay trái.

**vuông
góc**

Tay trái để hình dạng chữ “l”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước mặt.

Tay phải để hình dạng chữ “d”, ngón trỏ hướng ra ngoài, lòng bàn tay hướng xuống dưới. Đầu ngón trỏ tay phải chạm vào ngón trỏ tay trái rồi chuyển tay theo góc vuông, chạm vào ngón cái tay trái.

vườn

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên, đặt phía trong, sát khuỷu tay trái. Di chuyển tay phải sang phải theo đường dích dắc.

**vườn
thú**

Hai tay để hình dạng chữ “u”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát hai bên má. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới (2 lần).

xấp xỉ

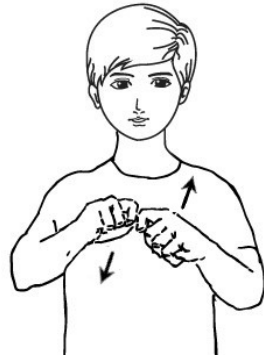
Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng sang trái, đặt ngang ngực. Di chuyển tay sang phải theo đường lượn sóng.

xe đạp

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt so le trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường tròn từ trong ra ngoài ngược chiều nhau

xe máy

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Xoay cổ tay phải lên xuống (2 lần).

xé

Hai tay để hình dạng chữ “x” lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên, xuống ngược chiều nhau.

xin lỗi

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt vào lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải theo đường tròn ngược chiều kim đồng hồ trên lòng bàn tay trái (2 lần).

xôi

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Cử động đồng thời các ngón tay chụm vào, mở ra (2 lần).

xù lông
(con
nhím)



Hai tay khum, lòng bàn tay phải hướng sang trái, lòng bàn tay trái hướng sang phải, đặt chéo nhau trước ngực. Di chuyển tay phải sang phải, đồng thời các ngón tay xòe ra.

**xúc
động**



Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát ngực. Di chuyển tay lên trên, đồng thời các ngón tay xòe dần ra. Nét mặt thể hiện sự xúc động.

xương



Hai tay khum, lòng bàn tay phải hướng sang trái, lòng bàn tay trái hướng sang phải, đặt chéo nhau trước ngực.

y tá



Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt vào đầu bên trái. Di chuyển tay sang phải rồi xuống dưới.

Mục lục từ ngữ ký hiệu

Từ ngữ/ ký hiệu	Trang	Từ ngữ/ ký hiệu	Trang
ảnh hưởng	7	cá sấu	17
ảo thuật	7	cá voi	17
áo	7	cái bát	17
áo khoác	7	cái chặn	17
ẩn số	8	cái chuông	18
ba lô	8	cái gói	18
bác sĩ	8	cái hang	18
bãi đỗ xe ô tô	8	cái quạt cây	18
bàn	9	cái vông	19
bàn tay	9	cảm động	19
bản đồ Việt Nam	9	cảm ơn	19
bạn	9	cạnh (môn Toán)	19
bạn thân	10	cạnh tranh	20
bảo vệ (danh từ)	10	cao (chỉ người)	20
Bắc Cực	10	cặp sách	20
bắn (súng nhỏ)	10	cắt	20
băng bó	11	cắm (động từ)	21
bằng nhau	11	cần cù (chăm chỉ)	21
bắn	11	cẩn thận	21
bầu trời	11	câu lạc bộ	21

bể cảnh	12	cầu (cây cầu)	22
bến xe	12	cầu tre	22
bệnh	12	cầu tạo	22
bệnh viện	12	cây bàng	22
bình hoa	13	cây đu đủ	23
bó đũa	13	cây ngô	23
bó hoa	13	chải tóc	23
bố	13	chào	23
bớt (động từ)	14	chào cờ	24
buổi chiều	14	cháo	24
buổi sáng	14	chạy (người)	24
buồn	14	chăm chỉ (xem cần cù)	24
bút	15	chạm chạp	25
bút mực	15	chân (người)	25
bừa bộn	15	chân dung	25
bức tranh	15	châu lục	25
bưu điện	16	chậu	26
ca nô	16	chèo thuyền	26
ca sĩ	16	chia phần	26
cà phê	16	chia sẻ	26
chiến tranh	27	cục tẩy	37
chiều dài	27	cuống lá	37

chim chào mào	27	cửa	37
chim đại bàng	27	cứu	37
chim sẻ	28	dây	38
chủ đề	28	dệt	38
chú hề	28	diu dàng	38
chùm nho	28	diều	38
chung cư	29	dọn dẹp	39
chuyển về	29	dòng kẻ	39
có ích	29	đá bóng	39
con (đại từ xưng hô)	29	đám cưới	39
con bê	30	đàn ghi ta	40
con bò	30	đánh dấu	40
con chim	30	đánh trống	40
con chó	30	đau bụng	40
con cua đồng	31	đầy	41
con gà	31	đèn pin	41
con gái	31	đeo kính	41
con gấu	31	đề (động từ)	41
con hươu	32	đi bộ	42
con khỉ	32	đi vệ sinh	42
con mèo	32	điểm (điểm số)	42
con nai	32	điện thoại	42

con ốc	33	đoạn văn	43
con rồi cặn	33	đón	43
con rùa	33	đồng bào	43
con sâu	33	đồng bằng	43
con sói	34	đồng hồ đeo tay	44
con thỏ	34	đồng ý	44
con vịt	34	đũa	44
cô bé	34	đứng	44
công chúa	35	đường thẳng	45
công nhân	35	đường tròn	45
cổng	35	đường vuông góc	45
cột	35	gà mái	45
cột cờ	36	gà rừng	46
com	36	gà trống	46
củ cà rốt	36	gáy (động từ)	46
cụ già	36	găng tay	46
gặt	47	hô hấp	57
gân	47	hồ nước	57
già	47	hú vía	57
giá trị	47	húc	57
giá trị tuyệt đối	48	hứa	58
giao hoán	48	hương thơm	58

giấy nháp	48	hướng dẫn	58
giết	48	hướng dẫn viên	58
giống nhau	49	kéo (động từ)	59
giờ	49	kéo co	59
giới hạn	49	kết thúc	59
góc học tập	49	khách sạn	59
góc nhọn	50	khoe	60
gọi	50	khô	60
gỗ	50	khối lượng	60
hai chiều	50	khu vườn	60
hàm số	51	khuân vác	61
hàm số lũy thừa	51	khuôn mặt	61
hát	51	kí túc xá	61
hạt	51	kính trọng	61
hạt lúa	52	lá sen	62
hằng đẳng thức	52	lai tạo	62
hẹp	52	lái xe	62
hiếm	52	làm tròn số	62
hiệu (môn Toán)	53	làm việc	63
hình chiếu	53	làng	63
hình chóp cụt	53	lăng Bác Hồ	63
hình chóp đều	53	lây truyền	63

hình chóp tam giác	54	lễ phép	64
hình chóp tam giác cụt	54	lông chim	64
hình chóp tứ giác	54	lũ lụt	64
hình elip	54	lửa	64
hình khối	55	lưng	65
hình thang vuông	55	mát mẻ	65
hình vuông	55	máy ảnh	65
hoa	55	máy bay	65
hoa sen	56	máy cày	66
họa sĩ	56	mặc áo	66
hoán vị	56	mặt trái xoan	66
học bài	56	mặt tròn	66
		mầm	67
mây	67	nhỏ	77
mẹ	67	no	77
miệng	67	nói dối	77
mỏng	68	nóng	78
mộ	68	nổi giận	78
môi trường	68	núi	78
môn thể dục	68	nước	78
môn Tiếng Việt	69	ô tô	79
môn Toán	69	phát triển	79

một chiều	69	phân tích	79
múa	69	phần thưởng	79
mũi	70	phương tiện	80
mưa	70	quả bầu	80
mưa rào	70	quả cam	80
não	70	quả đào	80
nằm trong mặt phẳng	71	quả địa cầu	81
nắng	71	quả đồi	81
nặng	71	quả lê	81
ngà voi	71	quả mít	81
ngạc nhiên	72	quả thanh long	82
ngày xưa	72	quan hệ tình dục	82
ngắn	72	quần (danh từ)	82
nghèo	72	quét nhà	82
ngoan ngoãn	73	quên	83
ngoằn ngoèo	73	quy đồng mẫu số	83
ngon	73	quy nạp	83
ngộ độc	73	quỳ	83
nguy hiểm	74	quý hiếm	84
ngư dân	74	rau	84
ngửi	74	rau bắp cải	84
người gửi	74	rễ	84

người nhận	75	rơi	85
nhà	75	rụng (lá)	85
nhảy xa	75	rút rè	85
nhảy dây	75	rừng	85
nhăn mặt	76	sà xuống	86
nhặt rau	76	sách	86
nhận lỗi	76	sai	86
nhận xét	76	sần sùi (cây)	86
nhìn	77		
sâu (tính từ)	87	tiến bộ	97
sin (môn Toán)	87	tiếng chiêng	97
sinh quyển	87	tiếng huýt sáo	97
sinh sản	87	tiếng khèn	97
sinh trưởng	88	tiếp tuyến	98
sông	88	tiêu hóa	98
sống (động từ)	88	tính chất	98
súng	88	to	98
suy nghĩ	89	tỏa hương	99
sửa chữa	89	tóc	99
sửa lỗi	89	tôi	99
sùng	89	tổng số	99
tác giả	90	trả lời	100

tai	90	trái tim	100
tay	90	tranh dân gian	100
tập hợp rộng	90	tranh giành	100
tập viết (động từ)	91	tránh thai	101
thác nước	91	trẻ (tính từ)	101
thành phố	91	trèo	101
thân thiết	91	trên	101
thật thà	92	trình bày	102
thiên nhiên	92	trong	102
thối	92	trốn	102
thối kèn	92	trùng nhau	102
thơ	93	trực nhật	103
thời gian	93	tự hào	103
thời khóa biểu	93	tường (bức tường)	103
thơm (tính từ)	93	tỷ số	103
thú vị	94	uống	104
thuốc	94	va chạm	104
thuộc lòng	94	vắt vả	104
thuyền	94	vệ sinh cá nhân	104
thuyền buồm	95	vòi voi	105
thuyền rồng	95	vòng đời	105
thư viện	95	vồ (động từ)	105

thức ăn	95	vuông góc	105
thức dậy	96	vườn	106
thực vật	96	vườn thú	106
tích phân	96	xấp xỉ	106
tiền	96	xe đạp	106
xe máy	107	xù lông (con nhím)	108
xé	107	xúc động	108
xin lỗi	107	xương	108
xôi	107	y tá	108

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Độ